

Số: *114* /PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính quý 4/2018

Cà Mau, ngày 30 tháng 01 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ Bất thường (24h) Bất thường (72h) Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: *Thông báo Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2018 của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ nhà đầu tư vào ngày 30/01/2019.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, IR.

Đính kèm:

- BC tài chính riêng quý 4 năm 2018;
- BC tài chính hợp nhất quý 4 năm 2018;
- CV số 112/PVCFC-TCKT;

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
ỦY VIÊN HĐQT**



Trần Mỹ
Trần Mỹ

Số: *ME* /PVCFC-TCKT

Cà Mau, ngày *29* tháng *01* năm 2019

Về việc giải trình biến động kết quả hoạt động SXKD giữa quý 4 năm 2018 và quý 4 năm 2017.

Kính gửi: - Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động của kết quả hoạt động SXKD quý 4 năm 2018 so với quý 4 năm 2017 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Chênh lệch giữa quý 4 năm 2018 so với quý 4 năm 2017		Chi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	
Báo cáo tài chính riêng					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	105,87	44,12	61,75	139,94%	
Chi phí thuế TNDN	12,98	6,62	6,36	96,13%	
Chi phí thuế TNDNHL	-0,89	-2,71	1,83	-67,39%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	93,78	40,22	53,56	133,15%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	111,01	44,01	67,00	152,25%	
Chi phí thuế TNDN	13,33	6,93	6,40	92,42%	
Chi phí thuế TNDNHL	-0,89	-2,71	1,83	-67,39%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	98,57	39,80	58,77	147,68%	

Trong quý 4/2018, doanh thu và giá vốn tăng lần lượt là 505,52 tỷ đồng và 404,92 tỷ đồng (tương ứng với 33,96% và 28,88%); doanh thu hoạt động tài chính tăng 7,07 tỷ đồng, chi phí tài chính giảm 7,49 tỷ đồng (tương ứng 14,61% và -16,6%) so với cùng kỳ năm 2017. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2018 tăng 53,55 tỷ đồng và Công ty mẹ - con tăng 58,77 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

- Quý 4/2018, giá ure trên thị trường tăng nhiều dẫn đến doanh thu trong kỳ tăng so với cùng kỳ năm 2017. Ngoài ra, doanh thu tăng còn do Công ty đẩy mạnh công tác kinh doanh hàng tự doanh nhằm đa dạng hóa sản phẩm tại các thị trường khu vực. Cụ thể: sản lượng tiêu thụ quý 4/2018 tăng 35.157 tấn chủ yếu do tăng sản lượng tiêu thụ ure bao thương mại 4.710 tấn, ure N46 Plus 7.372 tấn và các sản phẩm tự doanh tăng 23.938 tấn.

- Việc sản lượng tiêu thụ hàng tự doanh tăng làm cho giá vốn hàng bán trong quý 4/2018 cao hơn so với quý 4/2017.



- Chi phí tài chính giảm do Công ty đã thanh toán trước hạn 50 triệu USD cho Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas - Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc - Ngân hàng Credit Agricole và bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau.

- Doanh thu bán hàng tăng, giá vốn bán hàng tăng và chi phí tài chính giảm, tuy nhiên do doanh thu tăng với tỷ lệ nhiều hơn nên lợi nhuận của quý 4/2018 tăng nhiều hơn so với cùng kỳ năm 2017

Trên đây là bộ nội dung giải trình của Công ty về một số chỉ tiêu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2018.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Le Ngọc Minh Trí





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
I	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140)	100		4,290,970,209,200	4,814,488,440,420
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		283,034,453,486	1,895,578,592,820
1. Tiền	111	V.01	163,034,453,486	393,228,592,820
2. Các khoản tương đương tiền	112		120,000,000,000	1,502,350,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2,502,000,000,000	2,100,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	2,502,000,000,000	2,100,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		454,033,883,886	401,994,588,549
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	17,599,404,432	1,332,917,340
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03b	86,367,565,902	88,332,890,852
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	350,066,913,552	311,850,214,848
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		478,565,509
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	966,014,217,010	346,904,666,856
1. Hàng tồn kho	141		966,014,217,010	346,904,666,856
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		85,887,654,818	70,010,592,195
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	49,692,981,591	25,861,128,945
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35,648,407,632	43,662,950,934
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	546,265,595	486,512,316
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		6,669,123,297,627	7,560,000,032,370
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		6,267,392,464,636	7,424,628,566,327
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	6,228,761,237,427	7,392,943,134,797



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		13,934,193,292,025	13,815,417,854,700
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7,705,432,054,598)	(6,422,474,719,903)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	38,631,227,209	31,685,431,530
- Nguyên giá	228		105,509,604,017	85,394,363,908
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(66,878,376,808)	(53,708,932,378)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	346,374,351,728	104,446,521,029
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08b	346,374,351,728	104,446,521,029
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		20,826,250,000	20,826,250,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02c	20,826,250,000	20,826,250,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		34,530,231,263	10,098,695,014
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	33,644,490,440	7,383,888,431
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		885,740,823	2,714,806,583
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		10,960,093,506,827	12,374,488,472,790
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4,729,099,198,269	6,251,937,736,993
I Nợ ngắn hạn	310		3,067,180,384,498	2,498,602,341,411
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	766,937,744,673	436,612,037,922
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		139,370,673,801	83,530,106,522
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	33,202,106,169	14,910,637,181
4. Phải trả người lao động	314		16,471,703,739	46,823,927,098
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	680,945,753,299	609,977,438,475
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	229,586,688,841	220,613,015,624
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	1,160,185,549,540	1,045,849,764,321
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		40,480,164,436	40,285,414,268
II. Nợ dài hạn	330		1,661,918,813,771	3,753,335,395,582
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	1,505,410,337,847	3,649,897,878,291
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			

122
 NG
 Đ PPH
 H BỐ
 CÀ
 Á M

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		156,508,475,924	103,437,517,291
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		6,230,994,308,558	6,122,550,735,797
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	6,230,994,308,558	6,122,550,735,797
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5,294,000,000,000	5,294,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,294,000,000,000	5,294,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25d	315,021,362,605	235,869,469,817
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.25a	621,972,945,953	592,681,265,980
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		116,077,779,514	97,950,886,496
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		505,895,166,439	494,730,379,484
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		10,960,093,506,827	12,374,488,472,790

Người lập biểu

Huỳnh Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 18 tháng 01 năm 2019
Phó tổng giám đốc



Lê Ngọc Minh Trí

11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
			Năm 2018	Năm 2017	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(885,740,823)	(2,714,806,583)	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 1,829,065,760
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		93,777,502,508	40,222,138,696	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 (2,714,806,583) 639,435,136,791

Cà Mau, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Huỳnh Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Phó tổng giám đốc



Lê Ngọc Minh Trí

18/01/2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	697,326,083,155	676,162,874,565
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	1,292,512,437,863	1,299,341,302,383
- Các khoản dự phòng	03	-	(1,505,064,148)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	49,704,378,745	(10,232,246,932)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(158,470,485,485)	(159,804,185,039)
- Chi phí lãi vay	06	138,785,687,004	179,518,856,969
- Các khoản điều chỉnh khác	07	71,305,673,759	72,825,537,606
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2,091,163,775,041	2,056,307,075,404
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(44,084,505,314)	102,232,362,105
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(619,109,550,154)	19,480,695,020
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	408,858,984,037	269,482,443,612
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(50,092,454,655)	94,040,664,356
- Tiền lãi vay đã trả	14	(170,798,655,519)	(173,846,298,201)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(28,320,220,571)	(25,386,393,016)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2,227,177,800	1,264,500,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(79,808,329,664)	(92,749,939,476)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,510,036,221,001	2,250,825,109,804
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(326,646,245,213)	(105,903,984,120)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5,572,000,000,000)	(4,800,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5,170,000,000,000	5,000,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	162,436,909,848	156,962,323,928
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(566,209,335,365)	251,058,339,808
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	373,403,689,423	67,992,690,692
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,453,259,823,393)	(1,222,971,391,209)
5. Tiền trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(476,514,891,000)	(264,609,104,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2,556,371,024,970)	(1,419,587,804,517)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1,612,544,139,334)	1,082,295,645,095

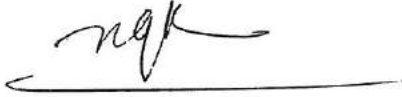
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,895,578,592,820	813,252,282,373
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	30,665,352
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	283,034,453,486	1,895,578,592,820

Cà Mau, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó tổng giám đốc







Huỳnh Thị Ngọc Hà

Đinh Như Cường

Lê Ngọc Minh Trí

98
 TY
 AN
 DAI
 LA
 1.7

BẢNG THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 31/12/2018 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách công ty con:

- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).

Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.

Danh sách chi nhánh:

- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.
- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển
Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện phù hợp với chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán Việt Nam. Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong Báo cáo tài chính thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực số 21 trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các qui định kế toán hiện hành. Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hỏng, kém phẩm chất, trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất phân đạm Cà Mau và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.
 - Khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ, chi phí tư vấn bảo hộ thương hiệu, chi phí trả trước được thực hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu nhà máy, chi phí đào tạo, chi phí quảng cáo, chi phí thành lập doanh nghiệp được thể hiện theo nguyên giá, phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

27. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý:

- Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp, ngoài ra Công ty còn nhập khẩu các loại phân bón khác để kinh doanh. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và số VI.3.
- Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón ở các thị trường Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Ngoài phân phối các thị trường trong nước, Công ty còn xuất khẩu sang thị trường nước ngoài, trong kỳ doanh thu xuất khẩu đạt 745,68 tỷ đồng - chiếm tỷ trọng 10,92 % trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	926.113.744	267.307.343
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	162.108.339.742	392.961.285.477
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	120.000.000.000	1.502.350.000.000
	283.034.453.486	1.895.578.592.820

V.02 Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu;	-	-	-	-	-	-
	31/12/2018			01/01/2018		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn:						
- Tiền gửi có kỳ hạn		2.502.000.000.000	2.502.000.000.000	2.100.000.000.000	2.100.000.000.000	
b2) Dài hạn:						
- Tiền gửi có kỳ hạn		-	-	-	-	-
	31/12/2018			01/01/2018		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	20.826.250.000	26.590.956.000	-	20.826.250.000	34.988.100.000	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-

Trong kỳ, PVCFC nhận cổ tức năm 2017 từ Công ty CP Bao bì Dầu Khí Việt Nam (PPC), với tỷ lệ 12% bằng hình thức cổ phiếu, tương đương 2.499.150.000 đồng. Tính đến 31/12/2018, tổng số lượng cổ phiếu PVCFC sở hữu tại PPC là 2.332.540 cổ phiếu.

V.03a Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Bạc Liêu	3.698.943.200	1.314.156.000
- Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang	8.033.321.750	-
- Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	5.867.139.482	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	18.761.340
	17.599.404.432	1.332.917.340

V.03b Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
- Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	39.435.760.601	47.759.883.484
- Công ty Cổ phần TM và DV kỹ thuật Khoan Dầu Khí PVD	-	15.120.373.378
- Công ty TNHH Yokogawa Việt Nam	336.645.870	5.573.649.360
- Công ty Cổ phần Vận tải Thuận Phát	8.005.938.106	-
- Viện Dầu khí Việt Nam	974.479.163	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Traco	3.440.023.800	-
- Công ty TNHH TM Kỹ Thuật Tri Việt	10.382.581.768	576.254.255
- Công ty Viet Engineering	2.468.181.818	-
- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	832.575.000	600.000.000
- Phân viện Khoa học Công nghệ Xây dựng Miền Nam	675.190.356	-
- Liên danh DOBC-HAWAPRO	5.529.148.568	-
- Các nhà cung cấp khác	14.287.040.852	18.702.730.375
	86.367.565.902	88.332.890.852

V.04 Phải thu khác	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	350.066.913.552		311.850.214.848	
- Ký cược, ký quỹ	325.000.000	-	325.000.000	-
- Phải thu PVN về tiền khí trong GĐ CPH	276.761.701.091	-	276.761.701.091	-
- Lãi dự thu	23.079.153.422	-	27.045.577.779	-
- Tạm ứng cán bộ công nhân viên	2.951.500.000	-	6.147.410.887	-
- Thuế NTNN khoản lãi vay NH TQ	37.443.340.008	-	-	-
- Phải thu tiền chiết khấu Kali năm 2018	7.636.315.200	-	-	-
- Phải thu khác	1.869.903.831	-	1.570.525.091	-
b) Dài hạn		-	-	-
- Phải thu khác		-	-	-
	350.066.913.552	-	311.850.214.848	-

V.05 Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho	-	-	64,15	478.565.509
c) TSCĐ	-	-	-	-
d) Tài sản khác	-	-	-	-
	-	-	64,15	478.565.509

V.07 Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	255.589.335.417		199.157.194.684	
- Công cụ, dụng cụ	12.459.568.506		4.833.713.407	
- Chi phí SXKD dở dang	91.588.506.519		29.628.137.978	
- Thành phẩm	376.025.045.801		102.585.233.980	
- Hàng hóa	230.351.760.767		10.700.386.807	
	966.014.217.010	-	346.904.666.856	-



V.08 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-	-	-
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị		Giá trị	
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Chi phí giải phóng mặt bằng khu nhà công vụ	-		19.217.326.485	
- Hệ thống CCTV giai đoạn 2	-		4.295.997.851	
- Dự án SX phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy	282.477.152.203		59.991.150.644	
- Dự án cảng nhập NL	38.257.800.411		574.218.787	
- Dự án Bổ sung nguồn điện từ lưới điện QG	393.142.056		-	
- Dự án Bigdata	1.087.824.756		-	
- Sửa chữa văn phòng nhà máy	7.136.721.254		-	
- Dự án Permeate Gas	2.696.390.654		-	
- Sửa chữa Nhà giai đoạn 3	-		5.832.841.102	
- Triển khai ERP giai đoạn 2	12.287.355.218		922.428.718	
- Phần mềm tích hợp Barcode SAP	1.121.179.152		-	
- Nhà màng, hệ thống tưới nhỏ giọt CN cao	-		1.347.707.578	
- Cải tạo kho Urê rời	-		1.396.639.249	
- Cải hoán sản phẩm cỡ hạt	-		9.466.711.521	
- Các công trình khác	916.786.024		1.401.499.094	
	346.374.351.728		104.446.521.029	

V. 09 Tài sản cố định hữu hình	<u>Nhà xưởng, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u>	<u>Tài sản khác</u>	<u>Cộng</u>
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	3.341.005.734.994	10.300.412.922.810	54.704.316.528	60.536.289.124	58.758.591.244	13.815.417.854.700
Mua trong năm		46.847.522.343	5.654.920.194	12.141.512.616	611.382.571	65.255.337.724
Đầu tư XD/CB hoàn thành	7.435.923.883	46.084.175.718				53.520.099.601
Tăng khác						-
Tại ngày 31/12/2018	3.348.441.658.877	10.393.344.620.871	60.359.236.722	72.677.801.740	59.369.973.815	13.934.193.292.025
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	1.636.717.505.633	4.687.535.223.443	41.164.075.663	40.122.448.236	16.935.466.928	6.422.474.719.903
Khấu hao trong năm	297.898.189.434	973.030.624.376	5.047.372.408	6.342.646.426	638.502.051	1.282.957.334.695
Tăng khác						-
Tại ngày 31/12/2018	1.934.615.695.067	5.660.565.847.819	46.211.448.071	46.465.094.662	17.573.968.979	7.705.432.054.598
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	1.704.288.229.361	5.612.877.699.367	13.540.240.865	20.413.840.888	41.823.124.316	7.392.943.134.797
Tại ngày 31/12/2018	1.413.825.963.810	4.732.778.773.052	14.147.788.651	26.212.707.078	41.796.004.836	6.228.761.237.427

V.10 Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Cộng
NGUYEN GIA				
Tại ngày 01/01/2018	22.194.885.567	32.483.466.173	30.716.012.168	85.394.363.908
Mua trong năm			20.115.240.109	20.115.240.109
Giảm khác		-		-
Tại ngày 31/12/2018	22.194.885.567	32.483.466.173	50.831.252.277	105.509.604.017
GIÁ TRỊ HAO MÔN LŨY KẾ				-
Tại ngày 01/01/2018	3.713.945.734	24.577.542.495	25.417.444.149	53.708.932.378
Khấu hao trong năm	1.286.648.162	7.339.832.728	4.542.963.540	13.169.444.430
Giảm khác				-
Tại ngày 31/12/2018	5.000.593.896	31.917.375.223	29.960.407.689	66.878.376.808
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	18.480.939.833	7.905.923.678	5.298.568.019	31.685.431.530
Tại ngày 31/12/2018	17.194.291.671	566.090.950	20.870.844.588	38.631.227.209

V.13 Chi phí trả trước	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	49.692.981.591	25.861.128.945
- Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	32.653.645.574	16.751.612.330
- Chi phí gia hạn bảo hành, bản quyền phần mềm	7.470.529.880	4.760.218.148
- Chi phí công cụ dụng cụ (Pallet)	7.164.000.000	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.404.806.137	4.349.298.467
b) Dài hạn	33.644.490.440	7.383.888.431
- DV tối ưu hóa hệ thống System 1	-	543.271.200
- Sửa chữa nhà giai đoạn 3	16.140.793.856	-
- Sửa chữa cải tạo nội thất VPCT	3.710.579.046	-
- Sửa chữa cải tạo máng trượt con lăn X.SP	1.189.999.239	-
- Vật tư lõi lọc RO	1.041.600.000	-
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp kho thuê	6.136.631.461	-
- Hóa chất xúc tác	-	1.556.423.768
- Chi phí trả trước dài hạn khác	5.424.886.838	5.284.193.463
	83.337.472.031	33.245.017.376

V.15 Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.160.185.549.540	1.160.185.549.540	1.676.790.640.740	1.562.454.855.521	1.045.849.764.321	1.045.849.764.321
b) Vay dài hạn	1.505.410.337.847	1.505.410.337.847	78.093.915.783	2.222.581.456.227	3.649.897.878.291	3.649.897.878.291
	2.665.595.887.387	2.665.595.887.387	1.754.884.556.523	3.785.036.311.748	4.695.747.642.612	4.695.747.642.612

Theo các Quyết định số 533/QĐ-DKVN và số 534/QĐ-DKVN ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ ngày 15 tháng 01 năm 2013, Tập đoàn chuyển giao cho Công ty các trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của bên vay (trừ việc rút vốn vay) được quy định trong các Hợp đồng tín dụng. Cụ thể các hợp đồng tín dụng như sau:

(i) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, số gốc vay là 220.000.000 USD, ký ngày 15 tháng 9 năm 2011 với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25 tháng 7 năm 2012. Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.

(ii) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số HĐTĐĐT-CM/PV-VIETINBANK2009 ngày 25 tháng 9 năm 2009 giữa bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), số gốc vay là 220.000.000 USD với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; thời gian trả nợ gốc là 90 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn ân hạn. Lãi suất nợ trong hạn (tính trên dư nợ trong hạn) bằng lãi suất huy động tiết kiệm Đô la Mỹ kỳ hạn 6 tháng trả lãi sau của Vietinbank cộng (+) 2,5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi suất nợ quá hạn bằng lãi suất cho vay trong hạn cộng 1%/năm. Lãi vay được trả 3 tháng/lần.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 235/HĐVV-PVB-CNCT ngày 31 tháng 10 năm 2014 giữa Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Công ty với hạn mức vay là 48.071.638,74 USD và mục đích cơ cấu lại khoản vay đầu tư dự án Nhà máy đạm Cà Mau theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số 01/2010/HĐTĐĐT-NHPT ngày 17 tháng 6 năm 2010 giữa Tập đoàn và Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Thời hạn vay tối đa là 38 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi suất biên (3,15%/năm và cố định trong suốt thời hạn vay) tại ngày xác định lãi suất và không vượt quá 5% tại mọi thời điểm của khoản vay; lãi suất áp dụng cho năm đầu tiên là 4%/năm. Lãi vay được trả 1 tháng/lần vào ngày 01 hàng tháng. Đến nay đã trả hết.

(iiii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 197/16/HĐCV/101 ngày 10 tháng 6 năm 2016 giữa Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB) và Công ty với hạn mức 105.200.000.000 đồng với mục đích hoàn vốn đầu tư và đầu tư dự án xây dựng “ Nhà kho chứa Urê đóng bao công suất 10.000 tấn tại Nhà máy Đạm Cà Mau”. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của năm ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Ngoại Thương (Vietcombank), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

(Agribank), Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank) và NCB tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cho vay cộng (+) biên độ 2%/năm.

(iiii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 559/2017/HĐTDTDH-PN/SHB.110100 ngày 8/11/2017 giữa Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn – Hà Nội và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 615.700.000.000 đồng, mục đích đầu tư dự án sản xuất phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các lần tiếp theo điều chỉnh 3 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank và SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1.7%/năm.

(iiiii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 05048/18MN/HĐTD giữa Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh – CN Cà Mau và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 82.000.000.000 đồng, mục đích đầu tư xây dựng dự án Cảng nhập nguyên liệu công suất 500.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Agribank, Vietcombank, Vietinbank và HDB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 2.0%/năm.

Tập đoàn và Công ty đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

(iiiiiii) Ngoài ra trong năm PVCFC ký hợp đồng tín dụng vay vốn với ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm khoản kỳ hạn 2 tháng để bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Ngày 25/10/2018 PVCFC nhận giải ngân khoản vay, số tiền 6.407.268 USD, lãi suất cho vay là 2,9%/năm. Khoản vay này đã tất toán ngày 21/12/2018. Cùng ngày, PVCFC nhận giải ngân tiếp tục khoản vay 6.283.151 USD kỳ hạn 2 tháng với lãi suất 2,9%/năm để thanh toán cho lô hàng Kali nhập khẩu. Dư nợ vay tại ngày 31/12/2018 là 6.283.151 USD tương đương 145.486.361.405 đồng, hạn thanh toán 20/2/2019.

V.16 Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	341.388.689.557	341.388.689.557	198.267.385.610	198.267.385.610
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	41.411.777.091	41.411.777.091	33.174.064.442	33.174.064.442
- Công ty Cổ phần F.A	37.790.086.364	37.790.086.364	16.751.956.855	16.751.956.855
- Công ty CP Đầu tư và Vận tải DKVN	3.211.867.865	3.211.867.865	2.582.164.700	2.582.164.700
- Viện Dầu Khí Việt Nam	3.927.236.415	3.927.236.415	1.904.211.101	1.904.211.101
- CN Cty CP Phát triển Hàng hải tỉnh BR-VT	1.725.831.100	1.725.831.100	3.229.214.200	3.229.214.200
- Công ty CP TM & DV Kỹ Thuật Khoan DK	1.001.677.490	1.001.677.490	-	-
- Công ty TNHH TM Kỹ Thuật Tri Việt	4.286.950.407	4.286.950.407	17.521.782.922	17.521.782.922
- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	9.271.193.759	9.271.193.759	-	-
- Công ty TNHH Yokogawa Việt Nam	15.405.131.340	15.405.131.340	2.604.336.966	2.604.336.966
- Công ty Viet Engineering	5.159.660.000	5.159.660.000	-	-
- Cty TNHH Thiết bị và Kỹ thuật Khánh Linh	8.294.961.884	8.294.961.884	-	-
- Cty CP PT công nghệ VT tin học Sun Việt	3.845.131.850	3.845.131.850	3.288.684.060	3.288.684.060
- Cty TNHH TM DV KT CN Phương Ngọc	3.673.215.338	3.673.215.338	740.470.888	740.470.888
- Công ty TNHH SX-TM-DV Kim Thiết	1.308.612.800	1.308.612.800	4.267.605.738	4.267.605.738
- Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí (PVMTC)	9.064.071.456	9.064.071.456	7.876.619.308	7.876.619.308
- Cty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life VN	17.118.366.591	17.118.366.591	12.224.099.267	12.224.099.267
- Công ty TNHH DV Vận Tải Đóng Gói SG	6.714.351.033	6.714.351.033	6.093.256.046	6.093.256.046
- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	38.545.117.166	38.545.117.166	14.372.160.367	14.372.160.367
- Các đối tượng khác	213.793.815.167	213.793.815.167	111.714.025.452	111.714.025.452
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	766.937.744.673	766.937.744.673	436.612.037.922	436.612.037.922

V.17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	12.909.078	12.909.078	-
- Thuế thu nhập cá nhân	3.393.246.267	23.157.395.523	21.486.823.392	5.063.818.398
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.269.741.784	44.747.212.580	28.320.220.571	27.696.733.793
- Thuế tài nguyên	133.396.460	2.447.961.060	2.379.012.390	202.345.130
- Thuế khác	114.252.670	53.525.443.062	53.400.486.884	239.208.848
	14.910.637.181	123.890.921.303	105.599.452.315	33.202.106.169
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	89.165.711	-	59.753.279	148.918.990
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	5.415.465.609	5.415.465.609	-
- Thuế nhập khẩu	-	16.939.168.648	16.939.168.648	-
- Thuế đất	397.346.605	-	-	397.346.605
	486.512.316	22.354.634.257	22.414.387.536	546.265.595

V.18 Chi phí phải trả	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	680.945.753.299	1.089.158.611.390
- Tiền khí tạm trích để đảm bảo LN 12% năm 2017	-	479.181.172.915
- Tiền khí tạm trích để đảm bảo LN 12% năm 2018	572.000.124.495	479.181.172.915
- Trích VAT tiền khí không được khấu trừ tháng 12	7.929.627.806	-
- Các khoản trích trước khác	101.016.000.998	130.796.265.560
+ Chi phí bảo lãnh phải trả	1.585.937.056	4.370.452.035
+ Lãi vay	32.197.880.312	64.210.848.827
+ Chiết khấu thương mại, CK thanh toán	15.180.288.515	45.183.361.668
+ Chi phí mua hàng hóa	48.392.220.318	9.837.287.723
+ Chi phí vận chuyển hàng hóa	2.235.143.454	-
+ Chi phí phải trả khác	1.424.531.343	7.194.315.307
b) Dài hạn	-	-
	680.945.753.299	1.089.158.611.390
V.19 Phải trả khác	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	229.586.688.841	220.613.015.624
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.227.426.420	1.004.320.525
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	832.113.800	571.366.000
- Quỹ thưởng an toàn	3.110.068.346	2.155.892.699
- Phải trả Ban QLDA KĐĐ Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
- Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	152.884.237.958	152.884.237.958
+ Thuế TNDN năm 2014 nộp thừa	32.381.736.667	32.381.736.667
+ Thuế TNDN giai đoạn 01.01.2015 đến 14.01.2015	1.170.729.040	1.170.729.040
+ Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất phân Đạm Cà Mau"	78.515.027.920	78.515.027.920
+ Phải trả về cô phân hóa	247.500.000	247.500.000
+ Phải trả khác	(162.785.316)	(162.785.316)
+ Lợi nhuận phải nộp theo KTNN	40.732.029.647	40.732.029.647
- Phải trả CBCNV	7.175.205.153	-
- Chi phí an sinh xã hội phải trả	3.813.494.000	4.281.158.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.692.729.735	3.864.627.013
b) Dài hạn	-	-
	229.586.688.841	220.613.015.624

V.25 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	5.294.000.000.000	159.137.253.402	363.020.245.619	5.816.157.499.021
- Lãi trong năm trước			639.435.136.791	639.435.136.791
- Trích quỹ Đầu tư phát triển		76.732.216.415	(76.732.216.415)	-
- Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi			(68.341.900.015)	(68.341.900.015)
- Chia cổ tức			(264.700.000.000)	(264.700.000.000)
Số dư đầu năm nay	5.294.000.000.000	235.869.469.817	592.681.265.980	6.122.550.735.797
- Lãi trong năm nay			650.805.036.534	650.805.036.534
- Trích quỹ KT- PL CBCNV năm			(64.002.977.307)	(64.002.977.307)
- Trích quỹ thưởng Ban QLĐH			(1.898.486.466)	(1.898.486.466)
- Trích Quỹ ĐTPT năm 2018		79.151.892.788	(79.151.892.788)	-
- Chia cổ tức			(476.460.000.000)	(476.460.000.000)
Số dư cuối năm nay	5.294.000.000.000	315.021.362.605	621.972.945.953	6.230.994.308.558

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
+ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
+ Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	<u>5.294.000.000.000</u>	<u>5.294.000.000.000</u>
	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>

c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>

d) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển.	315.021.362.605	235.869.469.817
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	-	-
	<u>315.021.362.605</u>	<u>235.869.469.817</u>

V.29 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c) Ngoại tệ USD	810.188,66	1.756.519,96
d) Ngoại tệ EUR	1.279,93	1.279,93

V.30 Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

VI.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Doanh thu bán ure	5.274.779.860.212	4.999.047.570.773
+ <i>Bán trong nước</i>	4.569.274.049.900	4.388.871.445.500
+ <i>Xuất khẩu</i>	705.505.810.312	610.176.125.273
- Doanh thu bán Armo	21.246.057.354	110.293.496.898
- Doanh thu bán hàng hóa	1.317.283.816.206	606.769.874.100
- Doanh thu bán phế phẩm và các thành phẩm khác	211.915.460.750	107.844.049.000
- Doanh thu dịch vụ	1.217.000.318	1.376.242.600
	6.826.442.194.840	5.825.331.233.371
VI.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	137.789.605.929	81.433.529.150
- Hàng bán bị trả lại	215.640.000	3.784.830.000
	138.005.245.929	85.218.359.150
VI.3 Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Giá vốn của ure	3.920.922.536.924	3.726.547.082.532
- Giá vốn của Armo	11.002.092.945	64.396.640.284
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.244.292.429.062	570.979.309.288
- Giá vốn của phế phẩm và sản phẩm khác	109.777.438.153	22.033.613.709
	5.285.994.497.084	4.383.956.645.813
VI.4 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	158.470.485.485	156.680.247.539
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.123.937.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá	17.675.566.447	12.065.445.045
	176.146.051.932	171.869.630.084

VI.5 Chi phí tài chính	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Lãi tiền vay	138.785.687.004	179.518.856.969
- Chiết khấu thanh toán	4.329.797.100	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	31.119.196.917	7.373.976.235
- Lỗ do đánh giá lại	73.704.125.998	-
- Phí bảo lãnh	8.781.530.194	12.413.685.633
- Chi phí tài chính khác	130.555.139	113.825.000
	256.850.892.352	199.420.343.837
VI.6 Thu nhập khác	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Thanh lý, nhượng bán CCDC	4.120.554.545	-
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	3.296.957.942	1.183.948.236
- Thu nhập khác	6.836.401.026	1.998.448.487
	14.253.913.513	3.182.396.723
VI.7 Chi phí khác	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản phạt hợp đồng		-
- Các khoản khác	4.752.795.164	82.492.494
	4.752.795.164	82.492.494
VI.8 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	76.271.842.386	76.364.448.793
- Phí quản lý Tập Đoàn	29.363.474.409	28.435.849.993
- Chi phí khấu hao	21.241.531.819	27.203.955.723
- Trích quỹ phát triển KHCVN	71.305.673.759	72.825.537.606
- Lợi thế kinh doanh	1.749.518.176	46.513.175.754
- Các khoản chi phí quản lý khác	107.613.261.042	74.327.311.111
	307.545.301.591	325.670.278.980
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên bán hàng	24.765.956.074	23.775.485.379
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	151.806.320.966	157.177.036.813
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị truyền thông	89.943.325.102	76.718.217.151
- Chi phí an sinh xã hội	17.140.538.322	30.950.546.500
- Các khoản chi phí bán hàng khác	42.711.204.546	41.250.979.496
	326.367.345.010	329.872.265.339

VI.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.559.477.481.285	2.082.192.396.276
- Chi phí nhân công	369.255.477.803	348.803.354.414
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.292.512.437.863	1.299.341.302.383
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	389.568.345.866	395.831.887.785
- Chi phí khác bằng tiền	400.201.152.168	318.403.470.268
	5.011.014.894.985	4.444.572.411.126

VI.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	44.691.980.861	39.442.544.357
	44.691.980.861	39.442.544.357

VII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan:

- ✓ *Chủ sở hữu*
 - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Công ty con*
 - Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Trung Tâm Nghiên cứu Phát triển
- ✓ *Các đơn vị cùng chủ sở hữu*
 - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.
 - Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.
 - Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.
 - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.
- ✓ *Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)*
 - Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.
 - Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.
 - Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
 - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu.
- ✓ *Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
 - Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.
 - Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Việt Nam	14.812.670.000	8.680.095.000
	14.812.670.000	8.680.095.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.724.978.947.049	1.332.877.974.868
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	294.714.272.297	236.636.445.862
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	265.060.609.801	170.699.377.375
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí (PVMTC)	15.004.420.866	10.158.497.601
Tổng công ty Dung dịch Khoan và Hóa Phẩm Dầu Khí-CTCP (DMC)	1.490.353.700	4.507.835.386
Công ty CP Xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	7.103.734.330	6.877.491.844
Viện Dầu khí Việt Nam	10.202.626.295	11.316.760.878
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	5.373.216.560	9.653.452.000
Công ty Cổ phần TM&DV Khoan Dầu Khí (PVD)	89.417.659.214	-
Công ty bảo hiểm PVI Cà Mau	8.431.873.704	6.112.422.997
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	66.340.172.091	50.409.244.621
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	12.903.038.709	13.020.961.132
	2.501.020.924.616	1.852.270.464.564
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	16.737.532.987	17.112.987.152

3. Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
Phải thu ngắn hạn khác		
Hỗ trợ vốn Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	-	19.718.000.000
	-	19.718.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	341.388.689.557	198.267.385.610
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	41.411.777.091	33.174.064.442
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	38.545.117.166	14.372.160.367
Tổng công ty Dung dịch Khoan và Hóa Phẩm Dầu Khí-CTCP (DMC)	1.001.677.490	3.321.395.000
Viện Dầu khí Việt Nam	3.927.236.415	2.744.211.101
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí (PVMTC)	9.064.071.456	7.876.619.308
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	75.485.181	75.485.181
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	3.178.989.510	1.178.774.401
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	544.529.340	448.935.340
	439.137.573.206	261.459.030.750
Phải trả ngắn hạn khác		
Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	55.853.633.412	55.853.633.412
	55.853.633.412	55.853.633.412

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

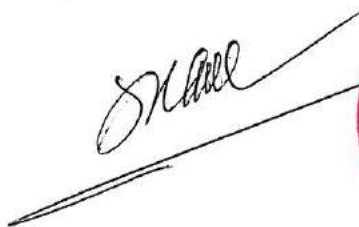
IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1).
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
4. Những thông tin khác.

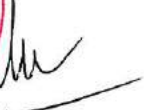
Cà Mau, ngày 18 tháng 01 năm 2019



Kế toán tổng hợp
Huỳnh Thị Ngọc Hà



Kế toán trưởng
Đinh Như Cường



Phó Tổng Giám đốc
Lê Ngọc Minh Trí



